

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT
THÁNG 02 NĂM 2026
PHẠM VI: TỈNH NGHỆ AN**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
GIÁM ĐỐC**



Lê Thị Mai Vân

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG.....	3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo.....	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo.....	3
1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất.....	3
1.2.2. Mức nước dưới đất.....	3
1.2.3. Chất lượng nước dưới đất.....	9
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC	10
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất.....	10
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)	10
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp).....	11
2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa (t ₂).....	13
2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Carbon dưới (c ₁).....	13
2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur (o ₃ -s).....	14
2.1.6. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p)	14
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất	16
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất.....	16
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	16

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước dưới đất tháng trong tỉnh Nghệ An được biên soạn hàng tháng để cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất nhằm phục vụ các mục đích quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định pháp luật.

Tỉnh Nghệ An là một tỉnh thuộc lưu vực sông Cả có diện tích tự nhiên là 16.487 km². Mùa mưa diễn ra từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm: Thông báo mực nước dưới đất tháng 01 năm 2026 và chất lượng nước mùa mưa năm 2025; dự báo mực nước dưới đất hai tháng tiếp theo tại các tầng chứa nước, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng, chất lượng nước trong phạm vi 46 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

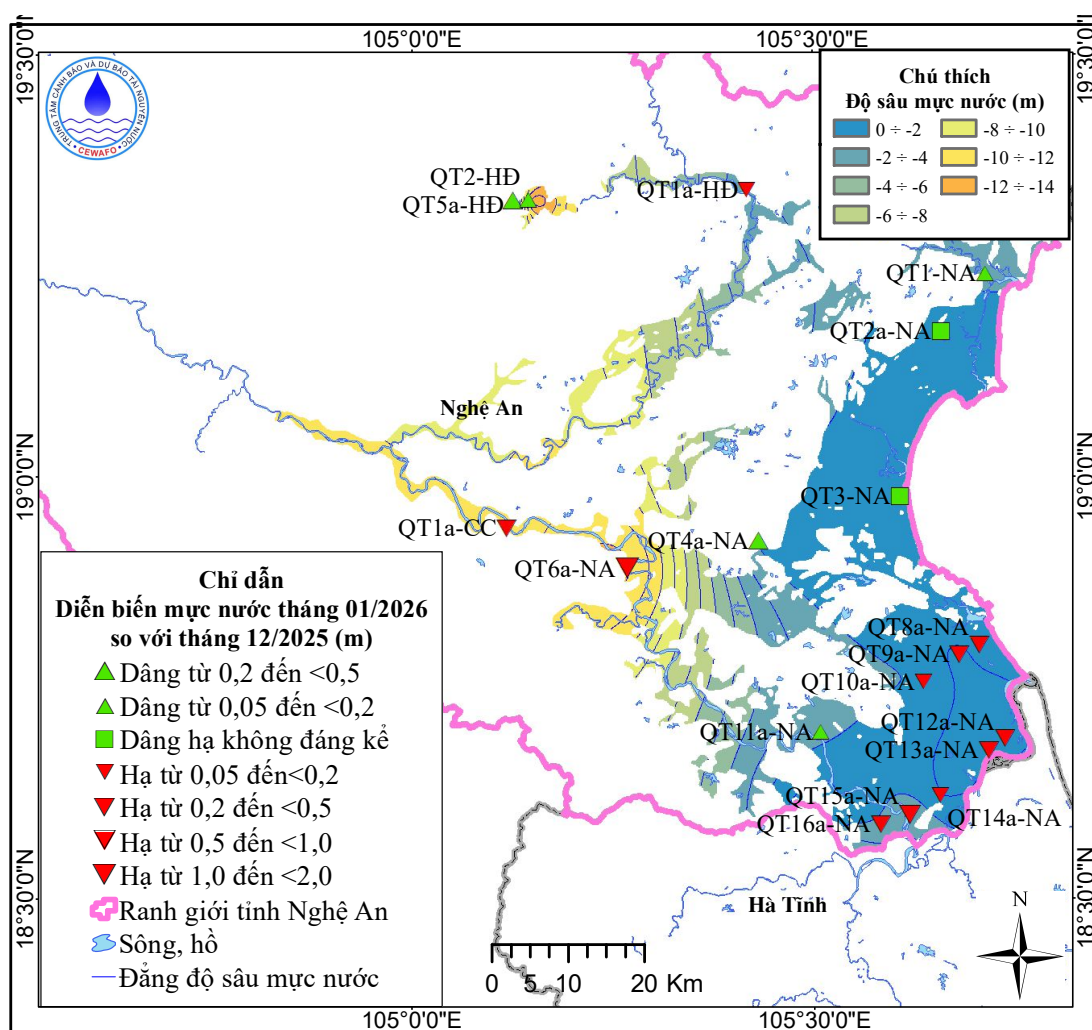
Nguồn nước dưới đất tỉnh Nghệ An phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp), tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa (t₂), tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Carbon dưới (c₁), tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur (o₃-s) và tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước qh là 688.698,6m³/ngày, tầng chứa nước Pleistocen (qp) là 136.705,0m³/ngày, tầng chứa nước t₂ là 467.524,2 m³/ngày, tầng chứa nước c₁ là 85.657,18 m³/ngày, tầng chứa nước o₃-s là 854.923,1 m³/ngày và tầng chứa nước c-p là 113.655,5 m³/ngày.

1.2.2. Mực nước dưới đất

1.2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 có xu thế hạ so với tháng 12 năm 2025. Giá trị hạ thấp nhất là 1,16m tại xã Đô Lương (QT6a-NA) và giá trị dâng cao nhất là 0,49m tại xã Quỳnh Hợp (QT5a-HĐ).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,64m tại phường Trường Vinh (QT12a-NA) và sâu nhất là -12,43m tại xã Quỳnh Hợp (QT2-HĐ).

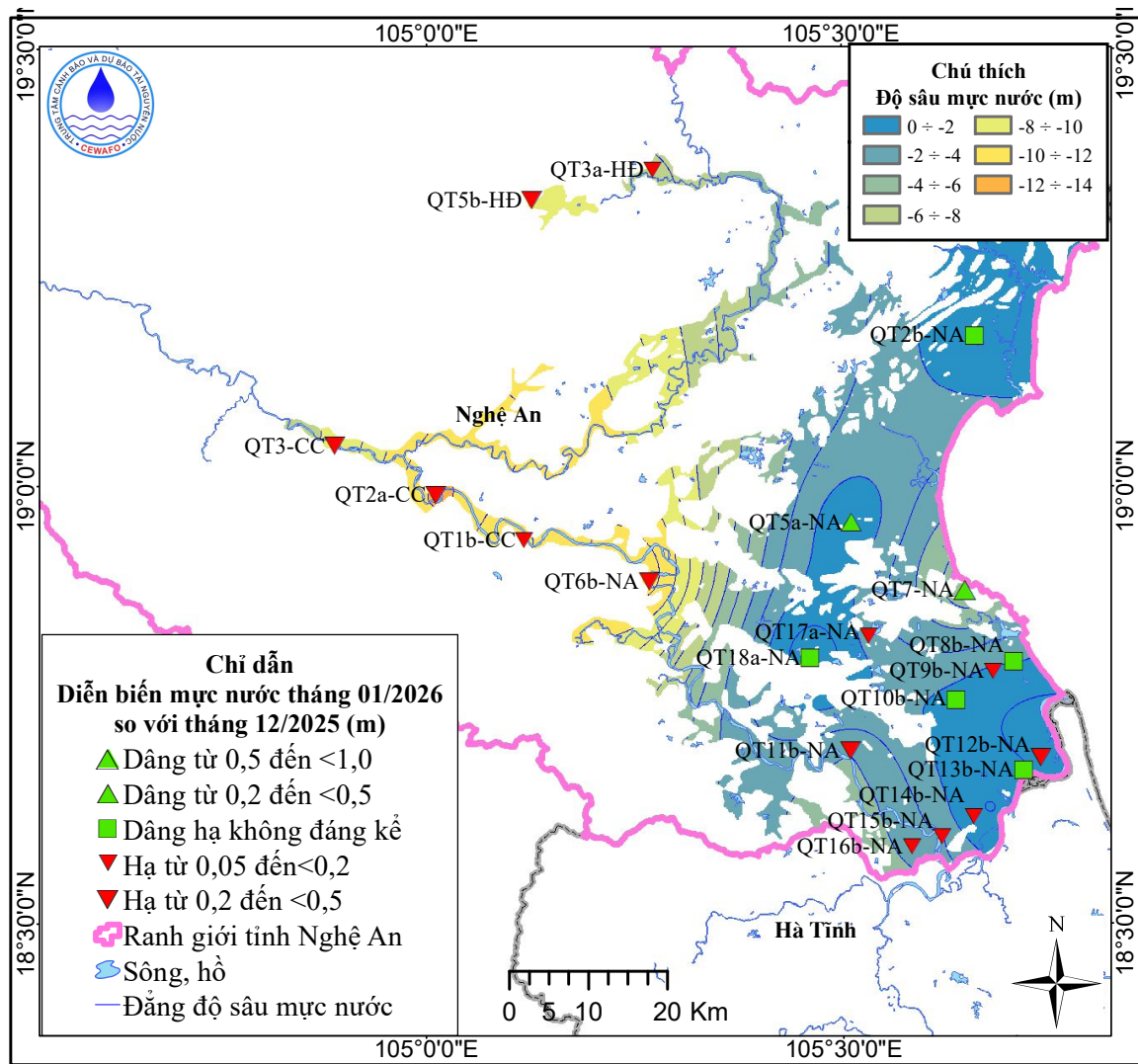


Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 01 tầng qh

1.2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hồng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 có xu thế hạ so với tháng 12 năm 2025. Giá trị hạ thấp nhất là 0,26m tại xã Vạn An (QT11b-NA) và giá trị dâng cao nhất là 0,54m tại xã Hải Lộc (QT7-NA).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,31m tại phường Trường Vinh (QT12b-NA) và sâu nhất là -12,15m tại xã Nhân Hoà (QT2a-CC).

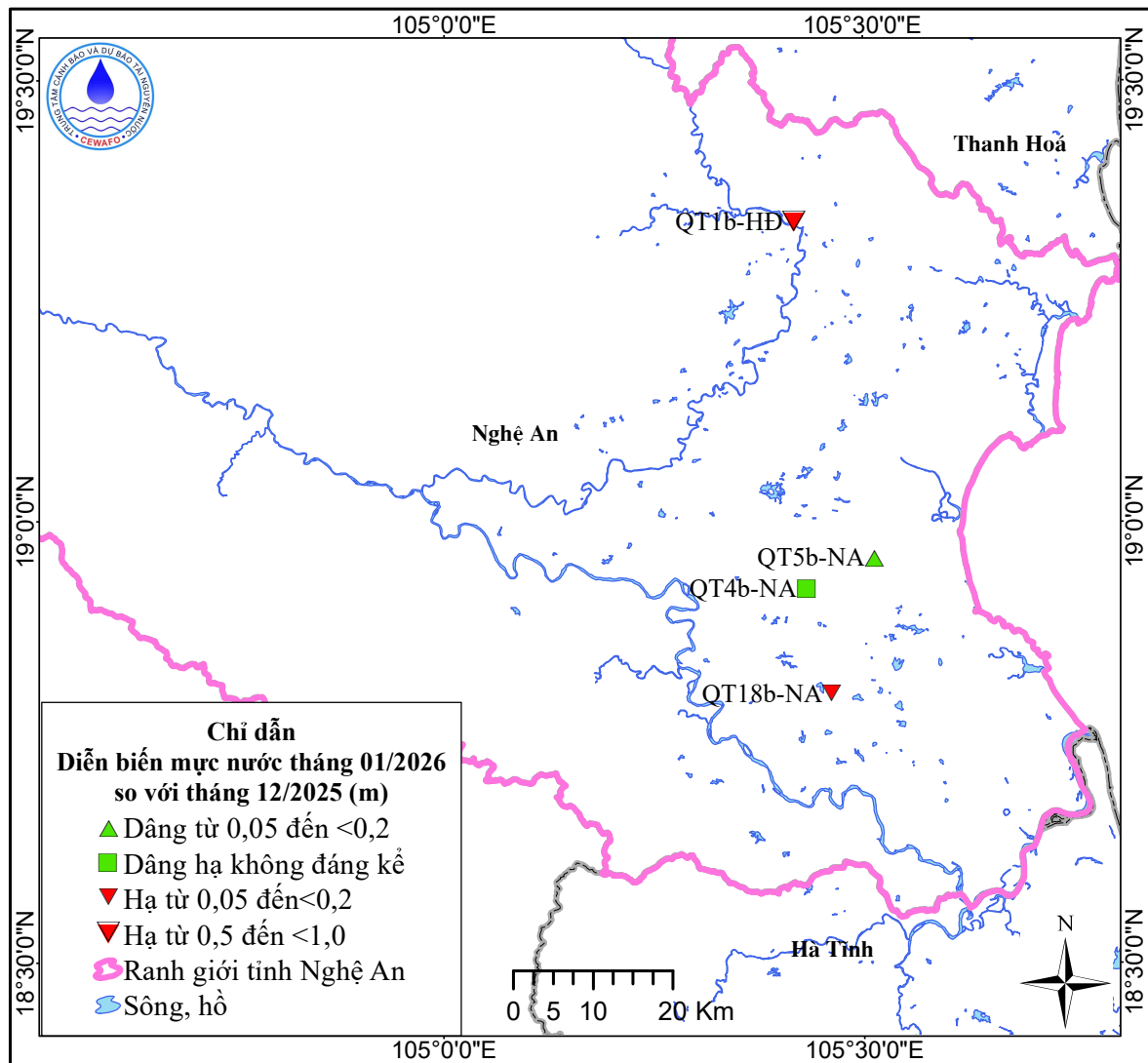


Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 01 tăng qđ

1.2.2.3. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa (t₂)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 có xu thế hạ so với tháng 12 năm 2025. Giá trị hạ thấp nhất là 0,61m tại phường Thái Hoà (QT1b-HĐ) và giá trị dâng là 0,08m tại xã Hợp Minh (QT5b-NA).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,49m tại xã Bạch Hà (QT18b-NA) và sâu nhất là -4,96m tại phường Thái Hoà (QT1b-HĐ).



Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 01 tăng t_2

1.2.2.4. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Carbon dưới

(c₁)

Theo kết quả quan trắc tại xã Nhân Hoà (QT2b-CC), mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 hạ 0,58m so với tháng 12 năm 2025.

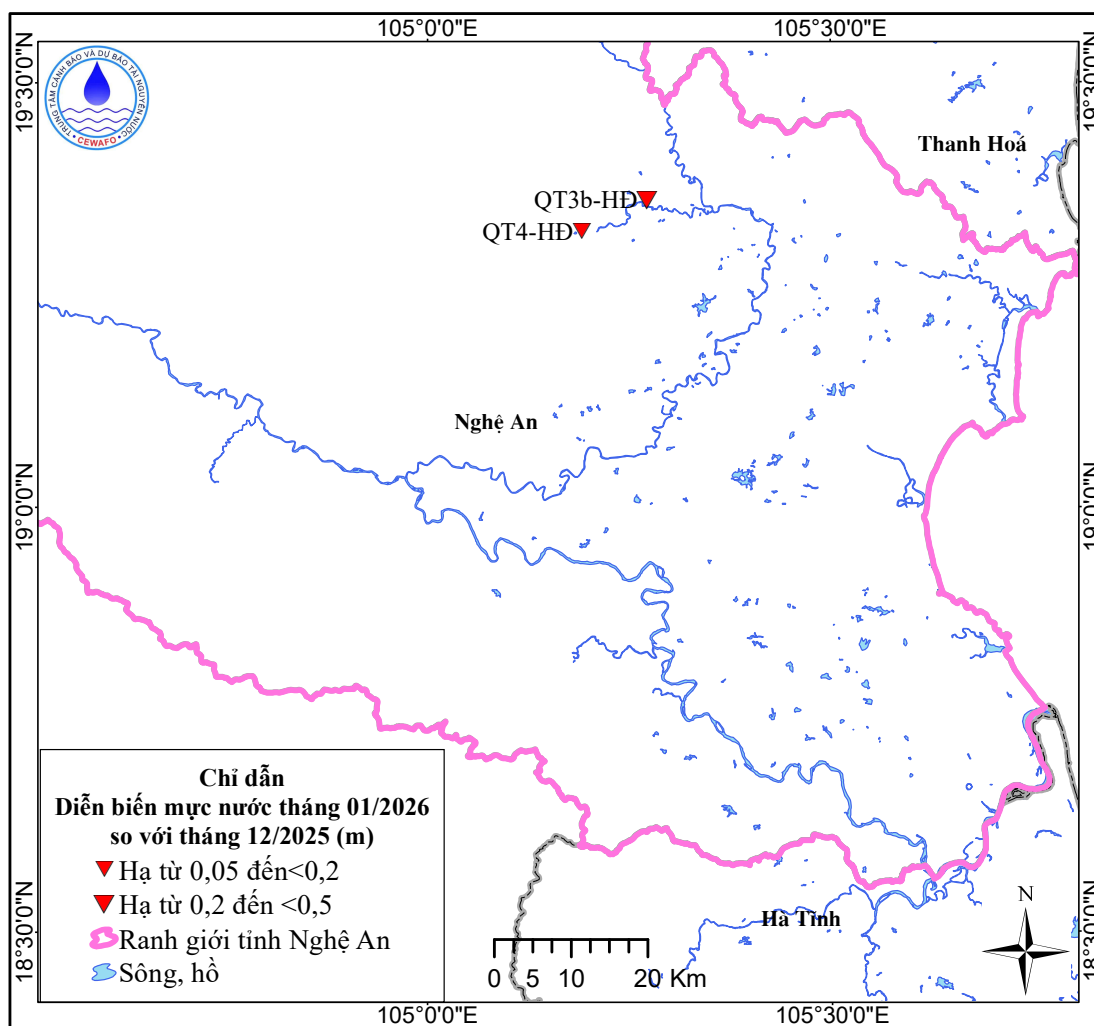
1.2.2.5. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur (o₃-s)

Theo kết quả quan trắc tại xã Phúc Lộc (QT17b-NA), mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 hạ 0,15m so với tháng 12 năm 2025.

1.2.2.6. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 có xu thế hạ so với tháng 12 năm 2025. Giá trị hạ thấp nhất là 0,29m tại xã Tam Hợp (QT3b-HĐ).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -3,66m tại xã Quỳnh Hợp (QT4-HĐ) và sâu nhất là -7,86m tại xã Tam Hợp (QT3b-HĐ).



Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 01 tầng c-p

Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước tháng (m)

Đảng 1: Tổng hợp độ sâu mực nước tầng (m)

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
I	Tầng chứa nước qh				
1	QT1-NA	phường Tân Mai	-2,20	-2,30	-2,26
2	QT2a-NA	xã Quỳnh Văn	-1,29	-1,36	-1,33
3	QT3-NA	xã Diễn Châu	-1,41	-1,60	-1,50
4	QT4a-NA	xã Hợp Minh	-1,89	-2,03	-1,95
5	QT6a-NA	xã Đô Lương	-11,82	-12,36	-12,12
6	QT8a-NA	phường Cửa Lò	-1,52	-1,87	-1,68
7	QT9a-NA	xã Đông Lộc	-0,65	-0,92	-0,78
8	QT10a-NA	xã Nghi Lộc	-1,77	-1,87	-1,82
9	QT11a-NA	xã Vạn An	-2,16	-2,43	-2,29
10	QT12a-NA	phường Trường Vinh	-0,53	-0,74	-0,64
11	QT13a-NA	phường Trường Vinh	-0,72	-1,06	-0,90
12	QT14a-NA	xã Lam Thành	-1,05	-1,08	-1,07
13	QT15a-NA	xã Hưng Nguyên Nam	-2,77	-2,87	-2,82
14	QT16a-NA	xã Thiên Nhãn	-2,15	-2,25	-2,20

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
15	QT1a-CC	xã Yên Xuân	-9,96	-10,36	-10,19
16	QT1a-HĐ	phường Thái Hoà	-3,11	-3,64	-3,41
17	QT2-HĐ	xã Quỳ Hợp	-12,19	-12,72	-12,43
18	QT5a-HĐ	xã Quỳ Hợp	-5,23	-5,41	-5,31
II	Tầng chứa nước q_p				
1	QT2b-NA	xã Quỳnh Văn	-1,24	-1,31	-1,28
2	QT5a-NA	xã Hợp Minh	-1,30	-1,44	-1,37
3	QT6b-NA	xã Đô Lương	-11,11	-11,56	-11,38
4	QT7-NA	xã Hải Lộc	-5,06	-6,25	-5,57
5	QT8b-NA	phường Cửa Lò	-1,94	-2,14	-2,04
6	QT9b-NA	xã Đông Lộc	-1,80	-1,83	-1,82
7	QT10b-NA	xã Nghi Lộc	-1,64	-1,68	-1,66
8	QT11b-NA	xã Vạn An	-3,66	-4,09	-3,88
9	QT12b-NA	phường Trường Vinh	-0,23	-0,39	-0,31
10	QT13b-NA	phường Trường Vinh	-1,06	-1,31	-1,18
11	QT14b-NA	xã Lam Thành	-1,10	-1,27	-1,19
12	QT15b-NA	xã Hưng Nguyên Nam	-2,83	-3,20	-3,02
13	QT16b-NA	xã Thiên Nhãn	-3,29	-3,62	-3,45
14	QT17a-NA	xã Phúc Lộc	-2,42	-2,51	-2,47
15	QT18a-NA	xã Bạch Hà	-0,33	-0,48	-0,39
16	QT1b-CC	xã Yên Xuân	-9,69	-10,12	-9,95
17	QT2a-CC	xã Nhân Hoà	-11,98	-12,39	-12,15
18	QT3-CC	xã Con Cuông	-8,15	-8,28	-8,22
19	QT3a-HĐ	xã Tam Hợp	-7,18	-7,38	-7,28
20	QT5b-HĐ	xã Quỳ Hợp	-8,19	-8,56	-8,39
III	Tầng chứa nước t₂				
1	QT4b-NA	xã Hợp Minh	-2,22	-2,35	-2,28
2	QT5b-NA	xã Hợp Minh	-1,49	-1,80	-1,65
3	QT18b-NA	xã Bạch Hà	-0,30	-0,71	-0,49
4	QT1b-HĐ	phường Thái Hoà	-4,64	-5,27	-4,97
IV	Tầng chứa nước c₁				
1	QT2b-CC	xã Nhân Hoà	-12,13	-12,38	-12,25
V	Tầng chứa nước o_{3-s}				
1	QT17b-NA	xã Phúc Lộc	-2,41	-2,50	-2,46
VI	Tầng chứa nước c-p				
1	QT3b-HĐ	xã Tam Hợp	-7,66	-8,02	-7,87
2	QT4-HĐ	xã Quỳ Hợp	-3,59	-3,73	-3,66

1.2.3. Chất lượng nước dưới đất

1.2.3.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích có 6/18 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT1-NA (phường Tân Mai).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình hầu hết có hàm lượng thấp hơn GTGH, có thông số Mangan (8/12 công trình) vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT1a-CC (xã Yên Xuân); Arsenic (1/12 công trình) vượt GTGH tại công trình QT15a-NA (xã Hưng Nguyên Nam).

- Thông số Amoni (NH_4^+): Theo kết quả phân tích có 5/12 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT11a-NA (xã Vạn An).

1.2.3.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích có 3/20 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT9b-NA (xã Đông Lộc).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình hầu hết có hàm lượng thấp hơn GTGH, có thông số Mangan (6/17 công trình) vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT1b-CC (xã Yên Xuân); Chì (1/17 công trình) vượt GTGH tại công trình QT2a-CC (xã Nhân Hoà); Arsenic (4/17 công trình) vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT16b-NA (xã Thiên Nhẫn).

- Thông số Amoni (NH_4^+): Theo kết quả phân tích có 8/17 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT14b-NA (xã Lam Thành).

1.2.3.3. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa (t_2)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích có một công trình vượt GTGH, vượt tại công trình QT4b-NA (xã Vân Tụ).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy hầu hết các công trình không vượt GTGH, tuy nhiên có 1 công trình QT1b-HĐ (phường Thái Hoà) có hàm lượng Mangan vượt GTGH.

- Thông số Amoni (NH_4^+): Theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình vượt GTGH.

1.2.3.4. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Carbon dưới (c₁)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại công trình QT2b-CC (xã Nhân Hoà) cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Theo QCVN09:2023/BTNMT thông số vi lượng và amoni không vượt quá giá trị giới hạn (GTGH).

1.2.3.5. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biến chất Ordovic trên - Silur (o₃-s)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại công trình QT17b-NA (xã Phúc Lộc) cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Theo QCVN09:2023/BTNMT thông số vi lượng và amoni không vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), tuy nhiên thông số Mangan vượt GTGH (0,5mg/l).

1.2.3.6. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p)

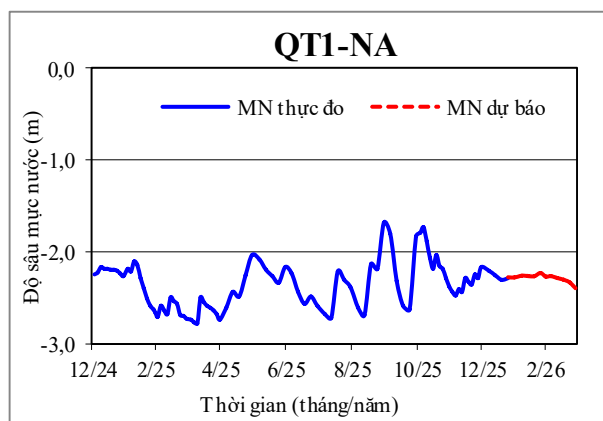
Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại hai công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT thông số vi lượng và amoni không vượt quá giá trị giới hạn (GTGH).

II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

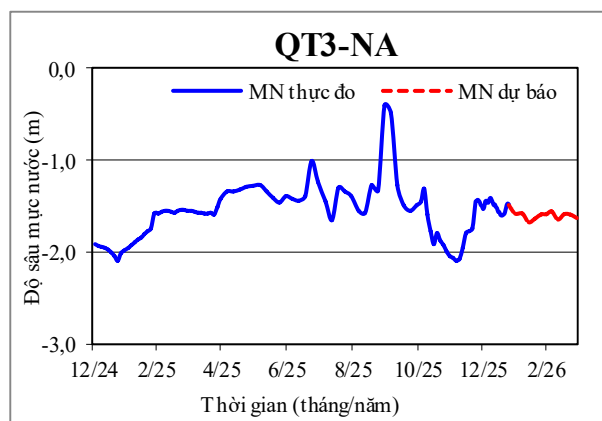
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

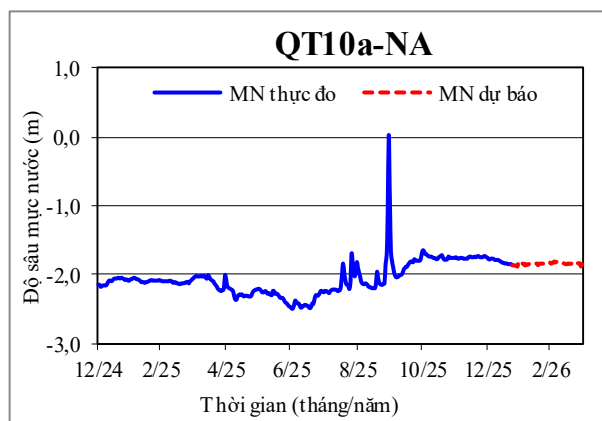
Trong tháng 2 và tháng 3 mực nước có xu thế hạ, có nơi xu thế dâng như xã Vạn An, mực nước dao động trong khoảng từ 0,5-1m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



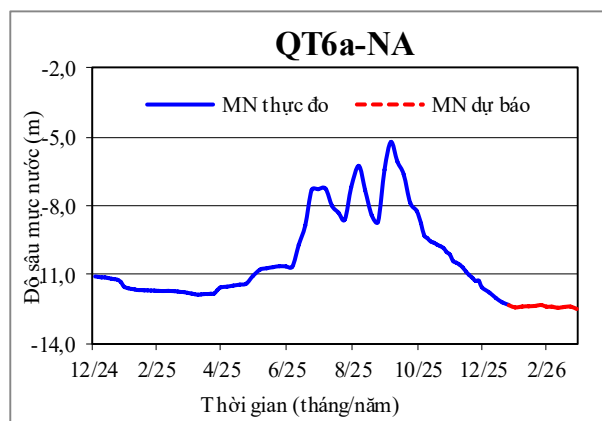
xã Tân Mai (QT1-NA)



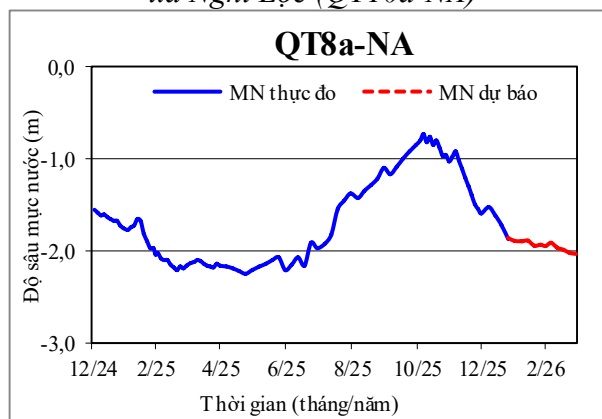
xã Diễn Châu (QT3-NA)



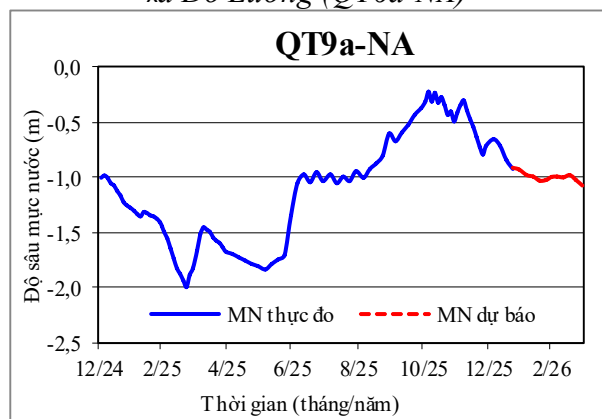
xã Nghi Lộc (QT10a-NA)



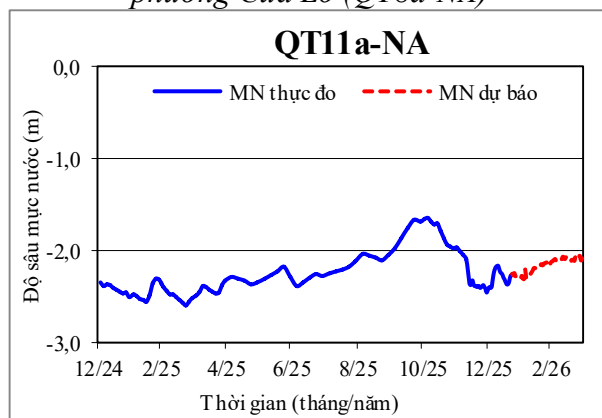
xã Đô Lương (QT6a-NA)



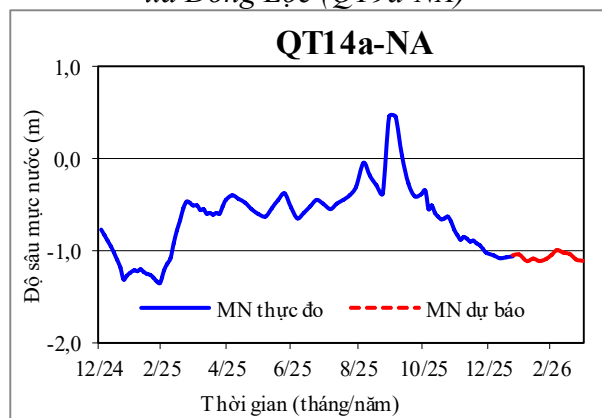
phường Cửa Lò (QT8a-NA)



xã Đông Lộc (QT9a-NA)



xã Vạn An (QT11a-NA)

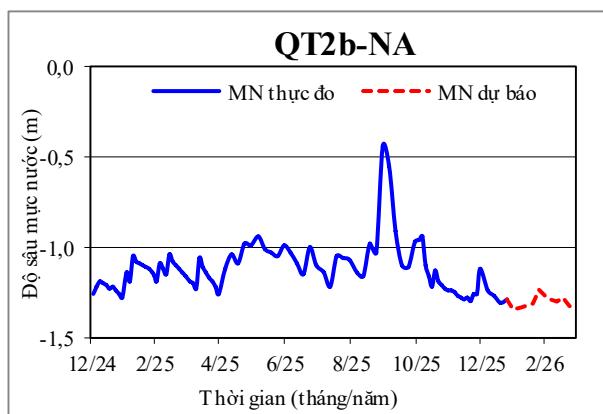


xã Lam Thành (QT14a-NA)

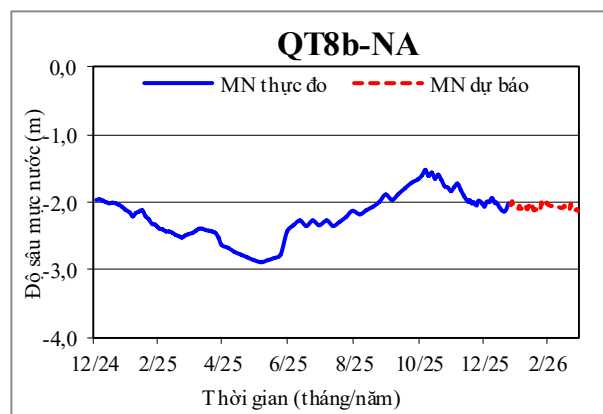
Hình 5. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

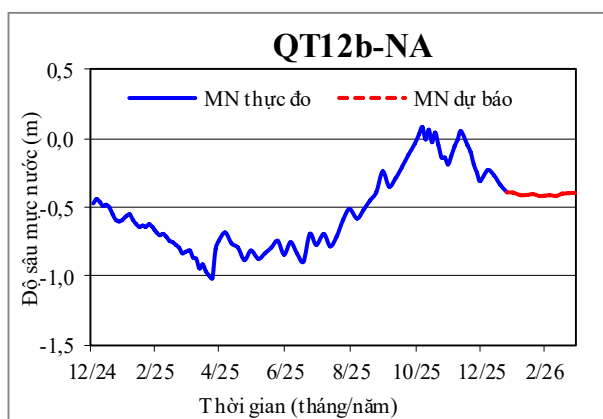
Trong tháng 2 và tháng 3 mực nước có xu thế hạ, một số nơi có xu thế dâng như xã Vạn An, xã Hải Lộc, xã Nhân Hoà, mực nước dao động trong khoảng từ 0,25-0,7m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



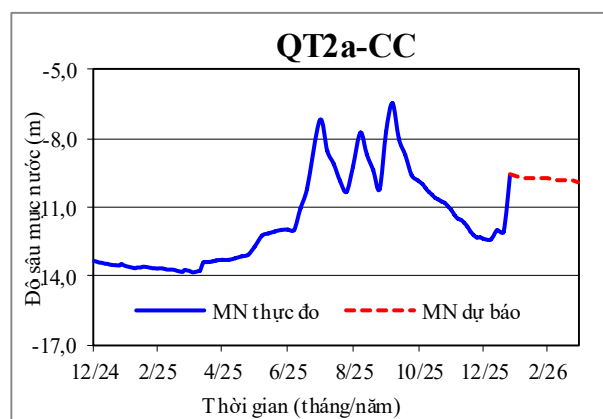
xã Quỳnh Văn (QT2b-NA)



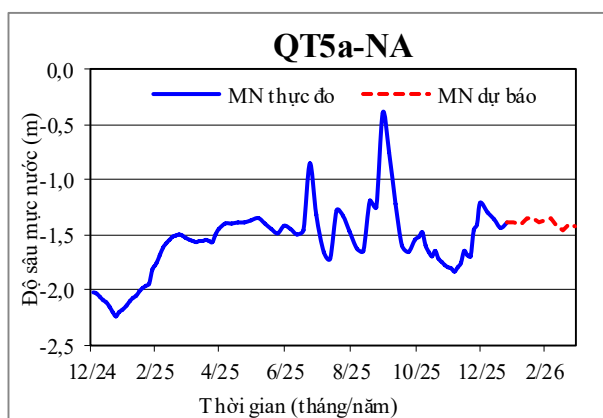
phường Cửa Lò (QT8b-NA)



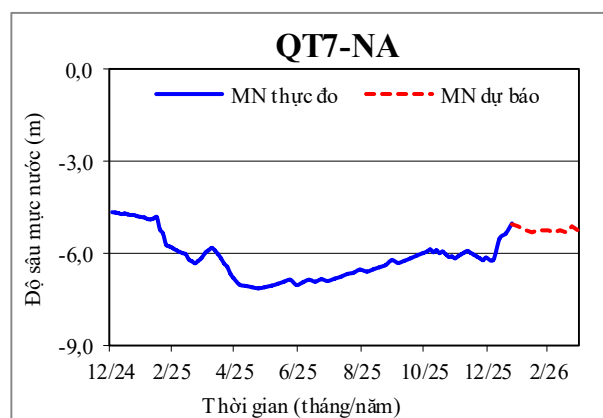
phường Trường Vinh (QT12b-NA)



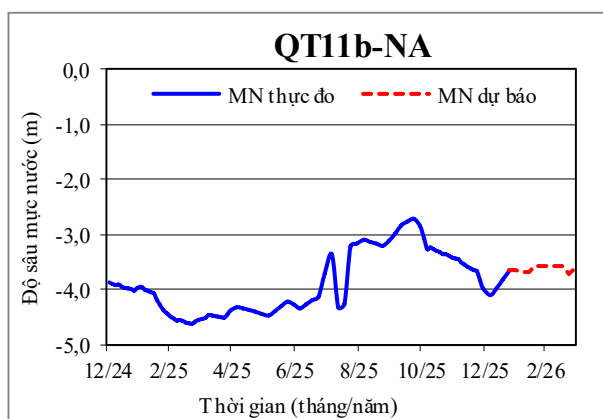
xã Nhân Hoà (QT2a-CC)



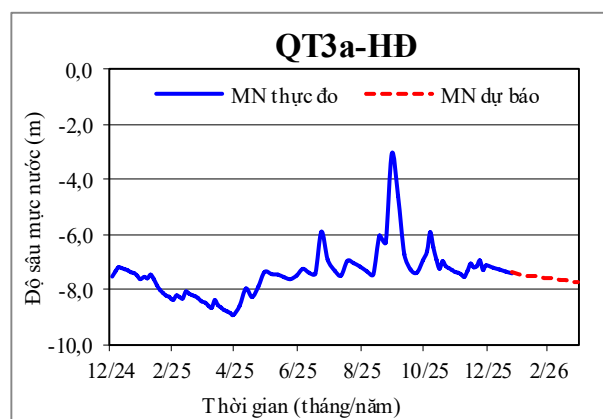
xã Hợp Minh (QT5a-NA)



xã Hải Lộc (QT7-NA)



xã Vạn An (QT11b-NA)

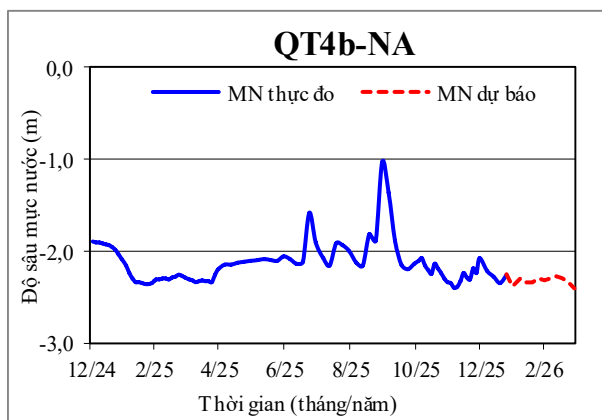


xã Tam Hợp (QT3a-HĐ)

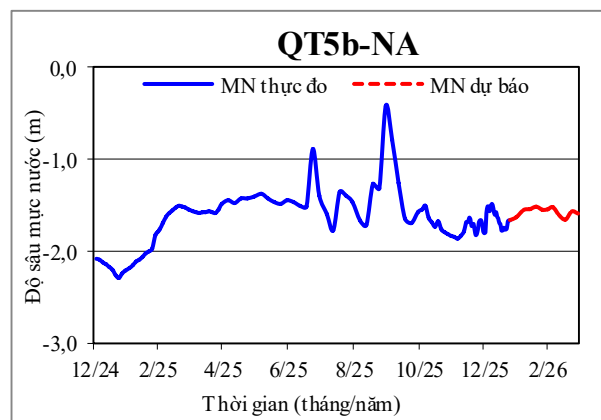
Hình 6. Dự báo độ sâu mực nước dâng qp

2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa (t_2)

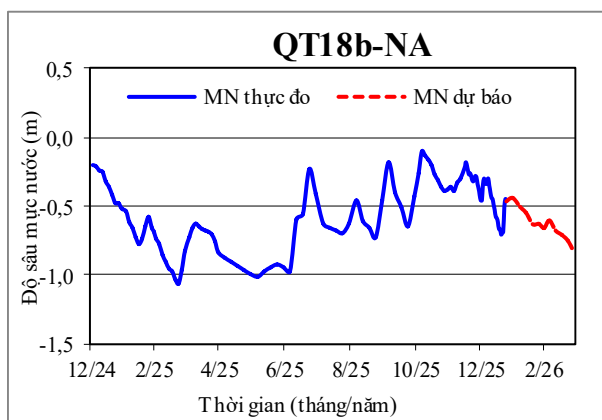
Trong tháng 2 và tháng 3 mực nước có xu thế dâng và dâng hạ không đáng kể, mực nước dao động trong khoảng từ 0,25-0,7m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:



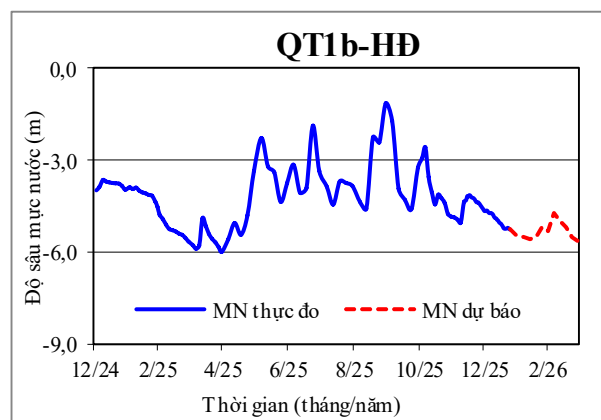
xã Hợp Minh (QT4b-NA)



xã Hợp Minh (QT5b-NA)



xã Bạch Hà (QT18b-NA)



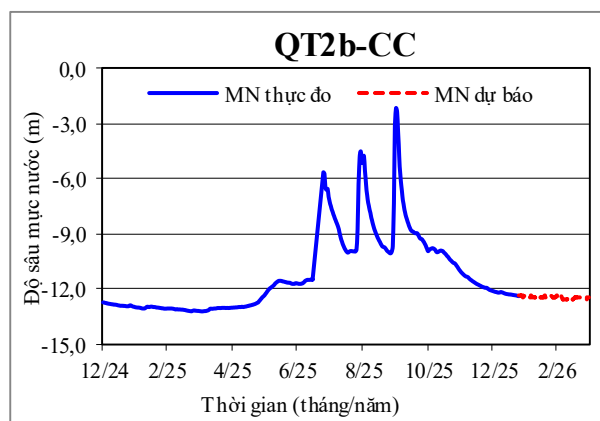
phường Thái Hoà (QT1b-HĐ)

Hình 7. Dự báo độ sâu mực nước tầng t_2

2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Carbon dưới

(c_1)

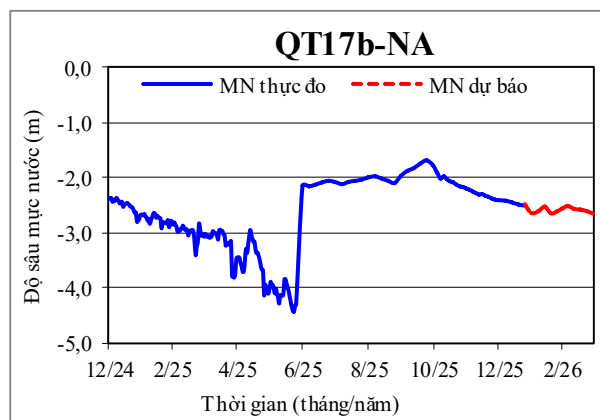
Trong tháng 2 và tháng 3 mực nước có xu thế hạ, mực nước dao động trong khoảng từ 1-3m. Chi tiết diễn biến mực nước công trình QT2b-CC như sau:



Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước tầng c_1

2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích biển chất Ordovic trên - Silur (o₃-s)

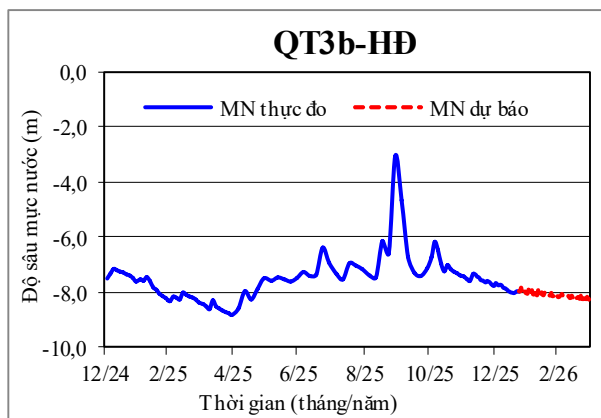
Trong tháng 2 và tháng 3 mực nước có xu thế hạ, mực nước dao động trong khoảng từ 0,2-0,7m. Chi tiết diễn biến mực nước tại công trình QT17b-NA như sau:



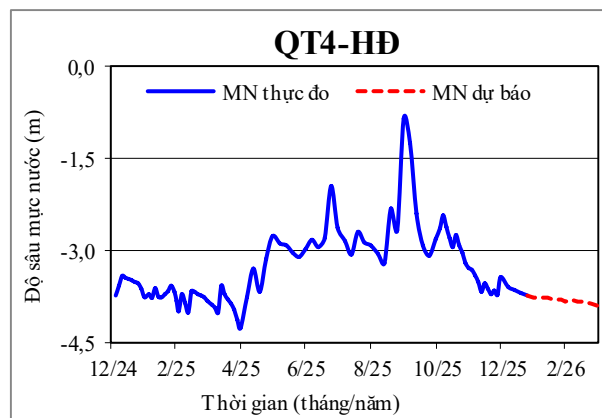
Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước tầng o₃-s

2.1.6. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p)

Trong tháng 2 và tháng 3 mực nước có xu thế hạ, mực nước dao động trong khoảng từ 0,3-1,0m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:



xã Tam Hợp (QT3b-HĐ)



xã Quỳnh Hợp (QT4b-HĐ)

Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tầng c-p

Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo từ tháng 2 đến tháng 3 năm 2026

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước qh					
1	QT1-NA	phường Tân Mai	-2,23	-2,42	-2,29	30/3/2026
2	QT2a-NA	xã Quỳnh Văn	-1,23	-1,47	-1,37	30/3/2026
3	QT3-NA	xã Diễn Châu	-1,56	-1,68	-1,61	12/2/2026
4	QT4a-NA	xã Hợp Minh	-1,95	-2,00	-1,98	12/3/2026
5	QT6a-NA	xã Đô Lương	-12,35	-12,53	-12,43	30/3/2026
6	QT8a-NA	phường Cửa Lò	-1,90	-2,05	-1,96	30/3/2026
7	QT9a-NA	xã Đông Lộc	-0,99	-1,08	-1,02	30/3/2026
8	QT10a-NA	xã Nghi Lộc	-1,81	-1,89	-1,84	29/3/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
9	QT11a-NA	xã Vạn An	-2,06	-2,32	-2,15	04/2/2026
10	QT12a-NA	phường Trường Vinh	-0,69	-0,80	-0,74	06/2/2026
11	QT13a-NA	phường Trường Vinh	-0,89	-1,00	-0,93	18/3/2026
12	QT14a-NA	xã Lam Thành	-1,00	-1,12	-1,08	06/2/2026
13	QT15a-NA	xã Hưng Nguyên Nam	-2,94	-3,08	-3,01	30/3/2026
14	QT16a-NA	xã Thiên Nhẫn	-2,18	-2,35	-2,28	30/3/2026
15	QT1a-CC	xã Yên Xuân	-10,34	-10,51	-10,41	30/3/2026
16	QT1a-HĐ	phường Thái Hoà	-2,90	-3,82	-3,39	06/2/2026
17	QT2-HĐ	xã Quý Hợp	-12,53	-12,74	-12,62	30/3/2026
18	QT5a-HĐ	xã Quý Hợp	-5,29	-5,34	-5,32	01/3/2026
II	Tầng chứa nước q_p					
1	QT2b-NA	xã Quỳnh Văn	-1,24	-1,35	-1,30	30/3/2026
2	QT5a-NA	xã Hợp Minh	-1,35	-1,46	-1,39	18/3/2026
3	QT6b-NA	xã Đô Lương	-11,46	-11,83	-11,62	17/2/2026
4	QT7-NA	xã Hải Lộc	-5,11	-5,35	-5,27	12/2/2026
5	QT8b-NA	phường Cửa Lò	-2,00	-2,12	-2,07	30/3/2026
6	QT9b-NA	xã Đông Lộc	-1,78	-1,90	-1,83	18/2/2026
7	QT10b-NA	xã Nghi Lộc	-1,70	-1,78	-1,75	24/2/2026
8	QT11b-NA	xã Vạn An	-3,56	-3,71	-3,61	24/3/2026
9	QT12b-NA	phường Trường Vinh	-0,39	-0,42	-0,41	24/2/2026
10	QT13b-NA	phường Trường Vinh	-1,01	-1,17	-1,09	15/2/2026
11	QT14b-NA	xã Lam Thành	-1,21	-1,35	-1,27	30/3/2026
12	QT15b-NA	xã Hưng Nguyên Nam	-2,96	-3,13	-3,07	16/2/2026
13	QT16b-NA	xã Thiên Nhẫn	-3,48	-3,88	-3,68	30/3/2026
14	QT17a-NA	xã Phúc Lộc	-2,56	-2,78	-2,69	18/2/2026
15	QT18a-NA	xã Bạch Hà	-0,52	-0,74	-0,61	30/3/2026
16	QT1b-CC	xã Yên Xuân	-9,96	-10,24	-10,09	11/3/2026
17	QT2a-CC	xã Nhân Hoà	-9,73	-9,90	-9,80	30/3/2026
18	QT3-CC	xã Con Cuông	-8,14	-8,31	-8,23	11/3/2026
19	QT3a-HĐ	xã Tam Hợp	-7,49	-7,75	-7,61	30/3/2026
20	QT5b-HĐ	xã Quý Hợp	-8,60	-8,90	-8,72	11/3/2026
III	Tầng chứa nước t₂					
1	QT4b-NA	xã Hợp Minh	-2,28	-2,40	-2,32	30/3/2026
2	QT5b-NA	xã Hợp Minh	-1,52	-1,67	-1,57	18/3/2026
3	QT18b-NA	xã Bạch Hà	-0,50	-0,84	-0,65	30/3/2026
4	QT1b-HĐ	phường Thái Hoà	-4,74	-5,64	-5,32	30/3/2026
IV	Tầng chứa nước c₁					
1	QT2b-CC	xã Nhân Hoà	-12,35	-12,61	-12,48	28/3/2026
V	Tầng chứa nước o_{3-s}					

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
1	QT17b-NA	xã Phúc Lộc	-2,53	-2,65	-2,59	30/3/2026
V	Tầng chứa nước c-p					
1	QT3b-HĐ	xã Tam Hợp	-7,90	-8,29	-8,13	30/3/2026
2	QT4-HĐ	xã Quỳnh Hợp	-3,78	-3,89	-3,83	30/3/2026

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mức nước dưới đất tháng 2 và tháng 3 có xu thế hạ tại các tầng chứa nước qh, tầng qp, tầng c₁, tầng o₃-s, tầng c-p và dâng và dâng hạ không đáng kể tại tầng t₂

Trong khu vực tỉnh Nghệ An, thời điểm hiện tại chưa có công trình có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo. Chất lượng nước trong tỉnh cho thấy hầu hết các thông số nằm trong giá trị giới hạn, tuy nhiên tại một số công trình có thông số Mn, Pb, As và NH₄⁺ vượt quá GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT.

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo Điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong tỉnh Nghệ An thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Hiện tại, trên phạm vi tỉnh Nghệ An chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trong tỉnh và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước trên tỉnh nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở tầng chứa nước Holocen (qh) và Pleistocen (qp). Các thông số vượt chủ yếu bao gồm độ mặn, Mangan, Arsenic, Chì và Amoni. Một số khu vực đáng chú ý gồm:

+ Tầng qh: Mangan vượt lớn nhất tại xã Yên Xuân (QT1a-CC); Arsenic vượt tại xã Hưng Nguyên Nam (QT15a-NA); Amoni vượt lớn nhất tại xã Hưng Nguyên Nam (QT15a-NA).

+ Tầng qp: Chì vượt tại xã Nhân Hoà (QT2a-CC); Arsenic vượt lớn nhất tại xã Thiên Nhãn (QT16b-NA); Amoni vượt lớn nhất tại QT14b-NA (xã Lam Thành).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10 ngõ 42 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.

Email: ttqhdtnnqg_bkth@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nito)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis (4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện